

**KẾ HOẠCH**  
**Thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững**  
**tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2020**

---

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 của HĐND tỉnh về chuẩn hộ nghèo, chuẩn hộ cận nghèo và chính sách hỗ trợ đối với hộ mới thoát nghèo tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2020.

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình giảm nghèo (CTGN) bền vững giai đoạn 2015 - 2020 trên địa bàn tỉnh như sau:

**I. CHUẨN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO VÀ THỰC TRẠNG**

1. Chuẩn hộ nghèo mới giai đoạn 2015 - 2020: Khu vực nông thôn thu nhập từ 1.000.000 đồng/người/tháng trở xuống, khu vực thành thị thu nhập từ 1.200.000 đồng/người/tháng trở xuống (theo Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 của HĐND tỉnh) toàn tỉnh có 20.487 hộ nghèo (76.859 khẩu) chiếm tỷ lệ 2,89% so với tổng số hộ là 707.728, trong đó:

a) Hộ nghèo chủ hộ là người dân tộc thiểu số: 2.546 hộ (chiếm tỷ lệ 12,42% so với hộ nghèo); hộ nghèo có thành viên là đối tượng có công với cách mạng: 15 hộ (chiếm tỷ lệ 0,07% so với hộ nghèo); hộ nghèo có thành viên hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng: 3.131 hộ (chiếm tỷ lệ 15,28% so với hộ nghèo); hộ nghèo có chủ hộ là nữ: 9.610 hộ (chiếm tỷ lệ 46,9% so với hộ nghèo);

b) Hộ nghèo thuộc hộ nghèo B (là hộ không có thành viên nào trong hộ có khả năng lao động, không thuộc mục tiêu của CTGN bền vững tỉnh Đồng Nai, được tách ra khỏi CTGN để có chính sách hỗ trợ riêng): 4.189 hộ (chiếm tỷ lệ 20,44% so với hộ nghèo); hộ nghèo A (là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ còn khả năng lao động, hộ thuộc mục tiêu của CTGN bền vững tỉnh Đồng Nai): 16.298 hộ (chiếm tỷ lệ 79,55% so với hộ nghèo). Trong 16.298 hộ nghèo A:

- Khu vực thành thị có 2.362 hộ (chiếm tỷ lệ 14,5% so với hộ nghèo A), khu vực nông thôn có 13.936 hộ (chiếm tỷ lệ 85,5% so với hộ nghèo A);

- Có 70.282 người, trong đó có 39.814 lao động trong độ tuổi (chiếm tỷ lệ 56,64%);

- Có 800 hộ (chiếm tỷ lệ 4,9%) chưa có nhà ở hiện những hộ này đang ở nhà thuê hoặc ở nhờ; 3.107 hộ đang ở nhà tạm (chiếm tỷ lệ 19,06%); 7.554 hộ thiếu đất canh tác (chiếm tỷ lệ 46,34% so với hộ nghèo A); thu nhập bình quân chung 778 ngàn đồng/người/tháng.

- Nguyên nhân dẫn đến nghèo: Thiếu đất canh tác (6.752 hộ, chiếm 41,42%); thiếu vốn sản xuất (6.442 hộ, chiếm 39,52%); ốm đau nặng (5.259 hộ, chiếm 32,26%); đông người ăn theo (4.925 hộ, chiếm 30,21%); thiếu lao động (2.837 hộ, chiếm 17,4%); không có (hoặc thiếu) việc làm (2.747 hộ, chiếm 16,85%); thiếu phương tiện sản xuất (1.345 hộ, chiếm 8,25%); không biết cách làm ăn (1.213 hộ, chiếm 7,44%); mắc tệ nạn xã hội (111 hộ, chiếm 0,68%); chảy lười lao động (51 hộ, chiếm 0,31%); các nguyên nhân khác (1.978 hộ, chiếm 12,13%).

2. Chuẩn hộ cận nghèo giai đoạn 2015 - 2020: Khu vực nông thôn thu nhập từ 1.001.000 - 1.300.000 đồng/người/tháng, khu vực thành thị thu nhập từ 1.201.000 - 1.560.000 đồng/người/tháng (theo Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 của HĐND tỉnh) toàn tỉnh có 7.956 hộ cận nghèo (34.142 khẩu), chiếm tỷ lệ 1,12% so với tổng hộ dân, (có 2.049 khẩu là thành viên có công cách mạng và trợ cấp xã hội, chiếm 6% số khẩu cận nghèo), trong đó:

a) Khu vực nông thôn có: 7.050 hộ, chiếm tỷ lệ 0,99% so với tổng số hộ dân;

b) Khu vực thành thị có: 906 hộ, chiếm tỷ lệ 0,13% so với tổng hộ dân; trong đó:

- Chủ hộ là nữ có: 2.897 hộ, chiếm tỷ lệ 36,41% so với hộ cận nghèo;

- Chủ hộ là người dân tộc thiểu số có: 894 hộ chiếm tỷ lệ 11,24% so với hộ cận nghèo;

- Hộ có thành viên hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng: 468 hộ, chiếm tỷ lệ 5,88% so với hộ cận nghèo.

## **II. MỤC TIÊU THỰC HIỆN**

### **1. Mục tiêu chung**

Cải thiện và từng bước nâng cao về mức sống, điều kiện sống và chất lượng cuộc sống của người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh, ưu tiên người nghèo thuộc gia đình chính sách, người nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số, người nghèo thuộc huyện, xã vùng sâu, vùng xa có tỷ lệ hộ nghèo cao; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện về công tác giảm nghèo ở các vùng nghèo; góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư.

## **2. Mục tiêu cụ thể**

Phấn đấu tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 01%/năm (riêng các huyện vùng sâu, vùng xa có tỷ lệ hộ nghèo cao giảm từ 1,5 - 02%/năm; các xã vùng sâu, vùng xa có tỷ lệ hộ nghèo cao giảm từ 2,5 - 04%/năm) và tỷ lệ hộ cận nghèo giảm bình quân 0,5%/năm (riêng các huyện vùng sâu, vùng xa có tỷ lệ hộ cận nghèo cao giảm từ 01 - 1,2%/năm; các xã vùng sâu, vùng xa có tỷ lệ hộ cận nghèo cao từ 1,5 - 02%/năm). Phấn đấu đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 01% tổng hộ dân của tỉnh và tỷ lệ hộ cận nghèo còn dưới 0,5% tổng hộ dân của tỉnh.

## **3. Các chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được đến năm 2020**

a) Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung (theo Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/05/2011 của Chính phủ);

b) Bình quân mỗi năm có khoảng 1,5 - 03% hộ nghèo tham gia dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo và phấn đấu thu nhập của hộ nghèo tham gia dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo tăng 15 - 20%/năm;

c) 100% cán bộ tham gia làm công tác giảm nghèo từ cấp tỉnh đến cơ sở được tập huấn về: Kiến thức, kỹ năng quản lý và tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án về giảm nghèo.

## **III. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG VÀ PHẠM VI THỰC HIỆN**

**1. Đối tượng áp dụng:** Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn của tỉnh, ưu tiên người nghèo, cận nghèo thuộc đối tượng chính sách có công, người dân tộc thiểu số, người cao tuổi, người khuyết tật, phụ nữ và trẻ em.

**2. Phạm vi thực hiện:** Chương trình được thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh; ưu tiên nguồn lực Chương trình đầu tư trên địa bàn trọng điểm (huyện xã vùng sâu, vùng xa có tỷ lệ hộ nghèo cao; áp đặc biệt khó khăn; vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi).

## **IV. NỘI DUNG THỰC HIỆN**

### **1. Thực hiện các chế độ hỗ trợ giảm nghèo chung**

a) Chế độ tín dụng ưu đãi hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Dư nợ đến cuối năm 2014, đạt 573.783 triệu đồng với 39.780 hộ vay, trong đó: Dư nợ bằng nguồn vốn Trung ương 492.970 triệu đồng với 33.942 hộ vay; dư nợ bằng nguồn vốn địa phương 80.813 triệu đồng với 5.838 hộ vay.

- Dự kiến, tổng doanh số cho vay 06 năm (2015 - 2020): 54.000 lượt hộ vay, với số tiền 1.110.000 triệu đồng, bình quân mỗi năm cho vay 9.000 lượt hộ, mức cho vay mới bình quân là 20,5 triệu đồng/hộ.

- Để đảm bảo kế hoạch cho vay như trên, tăng trưởng nguồn vốn Trung ương (phục vụ cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn cả nước) hàng năm là 40.000 triệu đồng (tỷ lệ tăng 8,11%); tăng trưởng nguồn vốn địa phương (phục vụ cho vay

hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh) bổ sung mới hàng năm là 20.000 triệu đồng (tỷ lệ tăng 24,47%).

b) Hỗ trợ khuyến nông - lâm - ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông - lâm - ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề cho khoảng 500 - 800 hộ nghèo, cận nghèo/năm.

- Xây dựng mạng lưới cộng tác viên khuyến nông nhân dân bên cạnh tổ chức khuyến nông của nhà nước, thực hiện chuyển giao kỹ thuật sản xuất bằng phương pháp cầm tay, chỉ việc cho người nghèo.

c) Hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm

Hỗ trợ dạy nghề giải quyết việc làm cho lao động nghèo, cận nghèo được xác định là giải pháp quan trọng cần tập trung thực hiện với các chỉ tiêu cụ thể như sau: Phân đầu thực hiện lồng ghép với chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn để đào tạo nghề cho khoảng 800 - 1.000 lao động nghèo/năm; tỷ lệ lao động học nghề có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ có hiệu quả cao, đạt trên 75%.

d) Chế độ hỗ trợ y tế cho người nghèo, cận nghèo

Thực hiện theo chính sách của Trung ương về hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, cận nghèo theo chuẩn cả nước; vận dụng chính sách của Trung ương hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn của tỉnh, cụ thể:

- Đối với hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh: Hỗ trợ 100% chi phí mua thẻ bảo hiểm y tế;

- Đối với hộ cận nghèo theo chuẩn của tỉnh: Hỗ trợ 70%, hộ cận nghèo đóng 30% chi phí mua thẻ bảo hiểm y tế;

- Đối với hộ nghèo mới thoát nghèo theo chuẩn của tỉnh: Hỗ trợ 100% chi phí mua thẻ bảo hiểm y tế, thời gian hỗ trợ 02 năm sau khi thoát nghèo;

đ) Chế độ hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo, người cận nghèo

Thực hiện Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015; tích cực vận dụng quy định của Chính phủ để miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn của tỉnh.

e) Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo

Tiếp tục thực hiện chính sách xây dựng nhà tình thương, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo còn khó khăn về nhà ở từ nguồn vận động quỹ “Ngày vì người nghèo”, dự kiến mức hỗ trợ bình quân 30 triệu đồng/căn.

g) Trợ giúp pháp lý cho người nghèo

Lồng ghép, mở rộng mạng lưới trợ giúp pháp lý để hỗ trợ cho người nghèo, giúp người nghèo tiếp cận với các dịch vụ trợ giúp pháp lý; khuyến khích các tổ chức xã hội tham gia các hoạt động trợ giúp pháp lý cho người nghèo dễ thường xuyên và kịp thời phổ biến những quy định của pháp luật, chính sách của Nhà nước, giải đáp, tư vấn về pháp luật cho người nghèo.

h) Thực hiện chế độ hỗ trợ tiền điện

Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo theo quy định của Chính phủ, vận dụng chính sách của Trung ương hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh.

i) Thực hiện hỗ trợ tết Nguyên đán

Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán cho các hộ nghèo, cận nghèo theo chế độ của tỉnh, huyện nhằm giúp họ giải quyết những nhu cầu thiết yếu trong những ngày tết cổ truyền của dân tộc, đón tết vui tươi, lành mạnh.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện, nếu Trung ương có các văn bản bổ sung, sửa đổi các chính sách nêu trên cũng như ban hành các chính sách hỗ trợ mới sẽ được vận dụng để hỗ trợ kịp thời cho người nghèo, người cận nghèo theo chuẩn của tỉnh.

## **2. Thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**

a) Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo

- Mục tiêu: Nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả, phù hợp nhằm chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho lao động nghèo, nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh và đa dạng hóa về thu nhập cho người nghèo, hộ nghèo; tạo cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực thị trường (vốn, khoa học kỹ thuật - công nghệ và hàng hóa đầu vào, đầu ra...) hướng đến phát triển sản xuất và dịch vụ, tăng nhanh thu nhập, góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững.

- Kinh phí: Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 48.000 triệu đồng từ ngân sách tỉnh (mỗi năm 8.000 triệu đồng), ngoài ra khuyến khích các hộ nghèo tham gia hỗ trợ kinh phí thông qua hình thức vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội và các nguồn khác nhằm góp phần thực hiện dự án hiệu quả.

b) Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình

- Mục tiêu: Nâng cao năng lực đội ngũ giảm nghèo các cấp; tăng cường công tác truyền thông về giảm nghèo nhằm tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng, người dân, các cấp, các ngành về ý nghĩa và tầm quan trọng của giảm nghèo

và cách tiếp cận về giảm nghèo bền vững; tăng cường công tác hoạt động giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

- Kinh phí: Tổng nhu cầu vốn thực hiện: 7.200 triệu đồng từ ngân sách tỉnh (mỗi năm 1.200 triệu đồng).

## **V. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Huy động tối đa nguồn lực để thực hiện chương trình với tổng nguồn vốn là: 1.787.516 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương hỗ trợ là: 2.952 triệu đồng; Ngân hàng Chính sách xã hội bổ sung là: 240.000 triệu đồng; ngân sách tỉnh hỗ trợ trực tiếp là: 1.013.114 triệu đồng, trong đó có 120.000 triệu đồng bổ sung vốn cho vay hộ nghèo; ngân sách huyện là: 1.000 triệu đồng; lồng ghép các chương trình - dự án, chính sách khác là: 310.400 triệu đồng; hộ nghèo tham gia là 24.000 triệu đồng; miễn giảm các loại là: 185.850 triệu đồng; từ nguồn lãi cho vay hộ nghèo là: 7.200 triệu đồng. Cụ thể, năm 2015 (245.339 triệu đồng), năm 2016 (234.341 triệu đồng), năm 2017 (354.274 triệu đồng), năm 2018 (339.569 triệu đồng), năm 2019 (327.084 triệu đồng), năm 2020 (286.909 triệu đồng) (đính kèm phụ lục).

## **VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, mặt trận và đoàn thể các cấp đối với công tác giảm nghèo bền vững. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước, xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành để thực hiện có hiệu quả chương trình. Kiện toàn Ban Chỉ đạo giảm nghèo các cấp để hoạt động ngày càng hiệu quả hơn.

2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về chương trình giảm nghèo của tỉnh đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung và sâu rộng đến các cấp, các ngành, các tầng lớp dân cư và người nghèo nhằm thay đổi, chuyển biến về nhận thức của người dân trong công tác giảm nghèo; vận động hộ nghèo cùng vươn lên làm giàu, giúp hộ nghèo tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng để thoát nghèo, ổn định cuộc sống.

3. Tiếp tục bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo, đảm bảo có đủ phẩm chất, năng lực thực tiễn, nhiệt tình và trách nhiệm thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

4. Tăng cường phân cấp, trao trách nhiệm cho địa phương, cơ sở; tạo điều kiện để người dân tích cực tham gia vào các hoạt động của Chương trình; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ cho các hộ vượt nghèo tiếp tục được thụ hưởng thêm 02 năm như hộ nghèo về các chế độ: Tín dụng; bảo hiểm y tế; giáo dục; dạy nghề; khuyến nông - khuyến công; thực hiện tốt quy chế phối hợp lồng ghép giữa chương trình giảm nghèo với các chương trình, dự án khác của địa phương đảm bảo có hiệu quả hướng đến mục tiêu thoát nghèo bền vững.

5. Huy động, tổng hợp và đảm bảo đủ nguồn lực để thực hiện Chương trình. Phát động rộng rãi phong trào ủng hộ “Quỹ vì người nghèo” đến mọi tổ chức kinh tế - xã hội, các tầng lớp nhân dân, nhằm huy động tốt nguồn lực cộng đồng để hỗ trợ hộ nghèo.

6. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thực hiện tốt báo cáo định kỳ; sơ, tổng kết kết quả thực hiện chương trình và công tác thi đua khen thưởng.

## **VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Đề nghị HĐND cấp huyện và cấp xã có Nghị quyết về CTGN bền vững giai đoạn 2015 - 2020 trên địa bàn.

2. Kiện toàn Ban Chỉ đạo CTGN bền vững ở cấp tỉnh, cấp huyện và Ban giảm nghèo cấp xã; củng cố Văn phòng Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh và Tổ chuyên viên giúp việc Ban Chỉ đạo giảm nghèo cấp huyện; cấp xã bố trí công chức chuyên trách lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội làm Thường trực Chương trình.

### **3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

a) Là cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo CTGN bền vững tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2020; chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan, UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch, dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình hàng năm và giai đoạn 2015 - 2020 trình UBND tỉnh quyết định.

b) Xây dựng kế hoạch, tổ chức điều tra, lập danh sách và quản lý đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn cả nước, chuẩn của tỉnh giai đoạn 2015 - 2020.

c) Xây dựng chương trình phần mềm vi tính quản lý đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh phục vụ công tác điều hành, chỉ đạo, quản lý Chương trình;

d) Tổng hợp, đề xuất Ban Chỉ đạo và UBND tỉnh quản lý, điều hành Chương trình trên địa bàn tỉnh; nghiên cứu kiến nghị Trung ương, HĐND tỉnh, UBND tỉnh những giải pháp, chính sách nhằm nâng cao hiệu quả của Chương trình.

đ) Chủ trì và thực hiện dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá; dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo; xây dựng kế hoạch hỗ trợ dạy nghề, giải quyết việc làm cho người nghèo, người cận nghèo; điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm.

e) Định kỳ 06 tháng, hàng năm, giữa kỳ, giai đoạn tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Chương trình và đề nghị khen thưởng các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích trong thực hiện Chương trình trình UBND tỉnh.

### **4. Sở Tài chính**

a) Phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình hàng năm và giai đoạn 2015 - 2020 trình UBND tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo; thẩm định phương án phân bổ dự toán kinh phí sự nghiệp để thực hiện Chương trình hàng năm và giai đoạn 2015 - 2020 trình UBND tỉnh.

c) Phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình tại địa phương.



## **5. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

a) Phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình hàng năm và giai đoạn 2015 - 2020 trình UBND tỉnh để phân bổ nguồn lực.

b) Phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình tại địa phương.

## **6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình nông thôn mới; chủ trì, phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan thực hiện dự án khuyến nông - lâm - ngư và hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

b) Phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình tại địa phương.

## **7. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Đồng Nai**

a) Thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, cho vay giải quyết việc làm, cho vay học sinh, sinh viên... của tỉnh theo quy định.

b) Phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình tại địa phương.

## **8. Bảo hiểm xã hội tỉnh**

a) Phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế và các đơn vị liên quan cấp thẻ Bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo; xây dựng phần mềm về quản lý cấp phát và thanh toán thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo.

b) Phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình tại địa phương.

## **9. Sở Y tế**

Nghiên cứu đề xuất và triển khai thực hiện các chế độ hỗ trợ, chăm lo về sức khỏe cho người nghèo, người cận nghèo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 - 2020. Chỉ đạo các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh thực hiện đầy đủ các chế độ chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, người cận nghèo.

## **10. Sở Giáo dục và Đào tạo**

a) Chủ trì, phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan thực hiện chế độ hỗ trợ về giáo dục cho con, em hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 - 2020;

b) Phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình tại địa phương;



## **11. Sở Xây dựng**

Nghiên cứu đề xuất và triển khai thực hiện các chế độ hỗ trợ, chăm lo cho người nghèo về nhà ở giai đoạn 2015 - 2020.

## **12. Sở Thông tin và Truyền thông**

a) Chủ trì, phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ đạo cơ quan báo, đài và các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch tổ chức tuyên truyền về CTGN bền vững trên địa bàn tỉnh;

b) Chỉ đạo các cơ quan báo, đài thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng về các chế độ và tình hình thực hiện các hoạt động của Chương trình.

## **13. Sở Nội vụ**

Chủ trì, phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính tham mưu, đề xuất bố trí đủ cán bộ giúp việc Ban Chỉ đạo giảm nghèo các cấp, nhất là cấp xã và có chế độ hỗ trợ thỏa đáng cho đội ngũ cán bộ này.

## **14. Sở Tư pháp**

Xây dựng chương trình trợ giúp pháp lý cho người nghèo giai đoạn 2015 - 2020 và triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

## **15. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Nghiên cứu, đề xuất các chế độ hỗ trợ hộ nghèo trong thực hiện các thủ tục hợp thức hóa về nhà đất, quyền sử dụng đất, thuế nhà, đất.

## **16. Ban Dân tộc tỉnh**

Nghiên cứu, đề xuất chế độ hỗ trợ, chăm lo đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh là người dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020.

## **17. Cục Thống kê tỉnh**

Hướng dẫn Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương về nghiệp vụ điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2015 -2020 và xử lý báo cáo các dữ liệu thực trạng nghèo, cận nghèo của tỉnh.

## **18. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh**

Chủ trì, phối hợp các đoàn thể thành viên tổ chức cuộc vận động quỹ “Ngày vì người nghèo”, chủ trì Chương trình hỗ trợ nhà tình thương và sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo, tiếp tục thực hiện cuộc vận động “Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” gắn với thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

## **19. Đề nghị Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Tỉnh Đoàn, Hội Cựu chiến binh tỉnh**

Vận động các hội viên thuộc diện nghèo tự vươn lên và có kế hoạch hỗ trợ giúp đỡ họ cải thiện cuộc sống, góp phần trực tiếp thực hiện CTGN bền vững của tỉnh.

## 20. UBND cấp huyện

a) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện Chương trình hàng năm và cả giai đoạn để tổ chức thực hiện, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, trình UBND tỉnh.

b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của huyện, UBND cấp xã triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn hiệu quả.

c) Kiện toàn Ban Chỉ đạo giảm nghèo, tổ Chuyên viên giúp việc Ban Chỉ đạo giảm nghèo cấp huyện và chỉ đạo cấp xã kiện toàn Ban giảm nghèo, bố trí công chức chuyên trách lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội làm Thường trực CTGN bền vững.

d) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện.

đ) Chỉ đạo Đài Truyền thanh cấp huyện thực hiện tốt công tác tuyên truyền về các chủ trương, chế độ, kết quả thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững của địa phương.

e) Định kỳ 06 tháng, hàng năm, giữa kỳ, giai đoạn xây dựng báo cáo tình hình thực hiện, đề xuất khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích trong thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, trình UBND tỉnh theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện CTGN bền vững tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2020. Đề nghị các đơn vị, địa phương liên quan triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc; các đơn vị, địa phương chủ động báo cáo đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) tổng hợp, trình UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết./.

### Nơi nhận:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các ngành, địa phương tại mục VII;
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh (VX);
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Trí



Phụ lục 01

**BẢNG TỔNG HỢP**

**Kế hoạch huy động nguồn lực thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2020**

**(Kèm theo Kế hoạch số 6003/KH-UBND ngày 31/7/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai)**

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số	Trong đó							Nguồn lãi cho vay
			Ngân Sách Trung ương	NH CSXH Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Hộ nghèo tham gia	Miễn giảm	Lòg ghép	
<b>1</b>	<b>Chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung</b>									
a)	Bổ sung vốn tín dụng ưu đãi hộ nghèo, cận nghèo	360.000		240.000	120.000					
b)	Hỗ trợ khuyến nông - lâm - ngư nghiệp cho người nghèo, cận nghèo	20.000			20.000					
c)	Hỗ trợ dạy nghề cho người nghèo, cận nghèo	10.400							10.400	
d)	Hỗ trợ y tế cho người nghèo, cận nghèo	486.300			486.300					
d)	Hỗ trợ giáo dục cho học sinh nghèo, cận nghèo	341.775			155.925			185.850		
e)	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	75.444	2.952		72.492					
f)	Hỗ trợ tết cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	100.597			100.597					
<b>2</b>	<b>Các dự án thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững</b>									
a)	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo	72.000			48.000		24.000			
b)	Dự án nâng cao năng lực giảm nghèo	7.200			7.200					
<b>3</b>	<b>Một số hoạt động khác</b>									
a)	Lòg ghép các chương trình, dự án, chính sách khác với CTGN	300.000							300.000	
b)	Tổng kết giai đoạn 2011 - 2015 CTGN bền vững	100			1000					
c)	Điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo hàng năm	4.000			3.000	1.000				
d)	Xây dựng phần mềm quản lý hộ nghèo, mua sắm máy móc, chi phí quản lý, bảo trì, bảo dưỡng phần mềm	2.500			2.500					
d)	Hỗ trợ thủ lao cán bộ giúp việc BCDGN cấp xã và hoạt động BCDGN 3 cấp	7.200								7.200
	<b>Cộng</b>	<b>1.787.516</b>	<b>2.952</b>	<b>240.000</b>	<b>1.013.114</b>	<b>1.000</b>	<b>24.000</b>	<b>185.850</b>	<b>310.400</b>	<b>7.200</b>


**BẢNG TỔNG HỢP**
**Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2020**
*(Kèm theo Kế hoạch số 6002/KH-UBND ngày 21/7/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

Stt	NỘI DUNG	Đơn vị tỉnh	KH năm 2015	KH năm 2016	KH năm 2017	KH năm 2018	KH năm 2019	KH năm 2020	Tổng cộng 06 năm
<b>I</b>	<b>DÂN SỐ</b>								
	Số hộ	Hộ	707.728	721.882	736.319	751.045	766.065	781.386	
<b>II</b>	<b>HỘ NGHÈO THEO CHUẨN CỦA TỈNH</b>								
1	Số hộ nghèo đầu kỳ, trong đó:	Hộ	20.487	13.487	36.800	29.500	22.000	14.400	136.674
	- Hộ nghèo theo chuẩn cả nước (chiếm 8%)	Hộ	1.493	1.100	3.000	2.500	1.600	1.000	
	- Hộ cận nghèo theo chuẩn cả nước (chiếm 7%)	Hộ	1.353	1.000	3.000	2.500	1.600	1.000	
	- Hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh (chiếm 85%)	Hộ	17.641	11.387	30.800	24.500	19.000	12.400	
	Trong đó, hộ nông-lâm-ngư có mức thu nhập trung bình	Hộ	4.091	4.000	7.000	6.000	5.500	5000	
2	Tỷ lệ hộ nghèo đầu kỳ so hộ dân	%	2,89	1,86	5	3,92	2,87	1,84	
3	Số người nghèo đầu kỳ, trong đó:	Người	88.094	58.000	158.300	126.800	94.600	62.000	
	- Người nghèo theo chuẩn cả nước (chiếm 8%)	Người	6.500	4.800	13.000	3.300	11.000	4.300	
	- Người cận nghèo theo chuẩn cả nước (chiếm 7%)	Người	5.900	4.300	13.000	3.300	11.000	4.300	
	- Người nghèo theo chuẩn của tỉnh (chiếm 85%)	Người	75.694	48.900	132.300	120.200	72.600	53.400	
	Tr đó, người thuộc hộ nông-lâm-ngư có mức thu nhập trung bình	Người	17.600	17.200	30.000	26.000	23.600	22.000	
<b>III</b>	<b>HỘ CẬN NGHÈO THEO CHUẨN CỦA TỈNH</b>								
1	Hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn của tỉnh	Hộ	7.956	4.456	18.400	14.750	10.950	7.050	63.562
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn của tỉnh so hộ dân	%	1,12	0,61	2,5	1,96	1,42	0,9	
3	Số người cận nghèo đầu kỳ	Người	34.142	19.100	79.100	63.400	47.000	30.300	
<b>IV</b>	<b>MỤC TIÊU CHỦ YẾU</b>								
1	Kế hoạch giảm hộ nghèo trong kỳ	Hộ	7.000	7.200	7.300	7.500	7.600	7.800	44.400
2	Tỷ lệ giảm	%	1	1	1	1	1	1	
3	Kế hoạch giảm hộ cận nghèo trong kỳ	Hộ	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	21.000
4	Tỷ lệ giảm	%	0,5	0,50	0,5	0,5	0,5	0,5	

V	<b>HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC</b>								
	<b>Tổng số, trong đó :</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>245.339</b>	<b>234.341</b>	<b>354.274</b>	<b>339.569</b>	<b>327.084</b>	<b>286.909</b>	<b>1.787.516</b>
1	Ngân sách Trung ương	Tr.đ	412	304	828	690	442	276	2.952
2	Nguồn vốn Ngân hàng Chính sách xã hội bổ sung	Tr.đ	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	240.000
3	Ngân sách tỉnh	Tr.đ	127.997	117.937	216.756	203.134	191.842	158.448	1.013.114
4	Ngân sách huyện	Tr.đ	200	-	200	200	200	200	1.000
5	Hộ nghèo tham gia	Tr.đ	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	24.000
6	Miễn giảm các loại	Tr.đ	19.530	18.900	39.690	38.745	37.800	31.185	185.850
7	Nguồn vốn lồng ghép	Tr.đ	52.000	52.000	51.600	51.600	51.600	51.600	310.400
8	Từ nguồn lãi cho vay hộ nghèo	Tr.đ	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	7.200
VI	<b>THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU</b>								
I	<b>Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung</b>								
a)	<b>Chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo, cận nghèo</b>								
	- Huy động bổ sung nguồn vốn, trong đó :	Tr.đ	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	360.000
	+ NHCSXH Trung ương bổ sung	Tr.đ	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	240.000
	+ Ngân sách tỉnh bổ sung	Tr.đ	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	120.000
	- Cho vay mới trong kỳ								
	+ Số hộ	Hộ	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	
	+ Số tiền	Tr.đ	160.000	170.000	180.000	190.000	200.000	210.000	
	- Doanh số thu nợ	Tr.đ	100.000	110.000	120.000	130.000	140.000	150.000	
	- Dư nợ								
	+ Số hộ	Hộ	41.200	42.800	44.400	46.000	47.500	49.000	
	+ Số tiền	Tr.đ	633.783	693.783	753.783	813.783	873.783	933.783	
b)	<b>Hỗ trợ khuyến nông - lâm - ngư cho người nghèo, cận nghèo</b>								
	- Số hộ nghèo được hỗ trợ khuyến nông - lâm - ngư nghiệp	Hộ	900	500	500	500	500	500	3.400
	- Kinh phí, trong đó	Tr.đ	5.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	20.000
c)	<b>Hỗ trợ dạy nghề cho người nghèo, cận nghèo</b>								
	- Số lao động nghèo được hỗ trợ dạy nghề	L/ động	1.000	1.000	800	800	800	800	5.200
	- Kinh phí, trong đó	Tr.đ	2.000	2.000	1.600	1.600	1.600	1.600	10.400
d)	<b>Hỗ trợ y tế cho người nghèo, cận nghèo của tỉnh</b>								
	- Tổng số người được hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT	L/Người	93.000	84.000	185.200	177.200	169.200	135.000	843.600

	Tổng số tiền	Tr.đ	52.700	49.600	104.100	101.400	98.700	79.800	486.300
	Trong đó:								
	+ Số người nghèo của tỉnh được cấp thẻ BHYT miễn phí	L/Người	66.000	70.000	126.200	130.200	134.200	113.000	639.600
	Thành tiền (621.000đ/thẻ/năm)	Tr.đ	41.000	43.500	78.400	80.900	83.400	70.200	397.400
	- Số người cận nghèo theo chuẩn của tỉnh được hỗ trợ 70% phí mua thẻ BHYT từ ngân sách tỉnh	L/Người	27.000	14.000	59.000	47.000	35.000	22.000	204.000
	Thành tiền (435.000đ/thẻ/năm)	Tr.đ	11.700	6.100	25.700	20.500	15.300	9.600	88.900
d)	<b>Hỗ trợ g/đục cho con, em thuộc hộ nghèo của tỉnh</b>								
	Tổng số học sinh được hỗ trợ giáo dục	L/HS	37.000	33.500	77.000	72.500	68.000	54.500	342.500
	Tổng số tiền, trong đó:	Tr.đ	35.280	35.595	70.560	70.560	70.560	59.220	341.775
	- Học sinh nghèo, cận nghèo được hỗ trợ miễn giảm học phí	L/HS	37.000						
	+ Học sinh nghèo (giảm 100%)	L/HS	25.000	26.500	49.000	50.500	52.000	44.500	247.500
	+ Học sinh cận nghèo (giảm 50%)	L/HS	12.000	7.000	28.000	22.000	16.000	10.000	95.000
	Kinh phí (630.000đ/HS/năm)	Tr.đ	19.530	18.900	39.690	38.745	37.800	31.185	185.850
	- Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	L/HS	25.000	26.500	49.000	50.500	52.000	44.500	
	Kinh phí (630.000đ/HS/năm)	Tr.đ	15.750	16.695	30.870	31.815	32.760	28.035	155.925
e)	<b>Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo</b>								
	Tổng số hộ được hỗ trợ	Hộ	20.487	13.487	36.800	29.500	22.000	14.400	
	Tổng số tiền	Tr.đ	11.308	7.445	20.314	16.284	12.144	7.949	75.444
	Trong đó:								
	- Số hộ nghèo chuẩn TW do TW hỗ trợ 50%	Hộ	1.493	1.100	3.000	2.500	1.600	1.000	
	Thành tiền	Tr.đ	412	304	828	690	442	276	2.952
	- Số còn lại do tỉnh hỗ trợ	Tr.đ	10.896	7.141	19.486	15.594	11.702	7.673	72.492
f)	<b>Hỗ trợ tết cho hộ nghèo, hộ cận nghèo</b>								
	Tổng số hộ được hỗ trợ	L/Hộ	28.443	17.943	55.200	44.250	32.950	21.450	200.236
	Tổng số tiền	Tr.đ	14.451	9.201	27.600	22.125	16.480	10.740	100.597
	Trong đó:								
	- Hộ nghèo	L/Hộ	20.487	13.487	36.800	29.500	22.000	14.400	136.674
	Thành tiền (550.000đ/hộ)	Tr.đ	11.268	7.418	20.240	16.225	12.100	7.920	75.171
	- Hộ cận nghèo	L/Hộ	7.956	4.456	18.400	14.750	10.950	7.050	63.562
	Thành tiền (400.000đ/hộ)	Tr.đ	3.183	1.783	7.360	5.900	4.380	2.820	25.426

2	<b>Các dự án thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững</b>								
a)	<b>Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo</b>								
	- Số mô hình được chọn để nhân rộng	Mô hình	11	11	11	11	11	11	55
	- Số hộ nghèo được chọn tham gia dự án	Hộ	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.000
	- Kinh phí	Tr.đ	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	72.000
b)	<b>Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình</b>								
	- Tập huấn đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ	L/người	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	10.800
	Kinh phí	Tr.đ	600	600	600	600	600	600	3.600
	- Hoạt động truyền thông về Chương trình giảm nghèo	Tr.đ	300	300	300	300	300	300	1.800
	- Hoạt động giám sát đánh giá	Tr.đ	300	300	300	300	300	300	1.800
	Tổng cộng kinh phí	Tr.đ	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	7.200
3	<b>Một số hoạt động khác</b>								
a)	Lồng ghép các CT, DA, CS khác với CTGN	Tr.đ	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	300.000
b)	Tổng kết giai đoạn 2011-2015 CTGN bền vững	Tr.đ		100					
c)	Điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo	Tr.đ	200	3.000	200	200	200	200	1.200
d)	Xây dựng phần mềm quản lý hộ nghèo	Tr.đ			2.500				2.500
d)	Hỗ trợ thu lao cho cán bộ giúp việc BCDGN cấp xã và kinh phí hoạt động BCDGN 3 cấp	Tr.đ	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	7.200
	<b>TỔNG CỘNG KINH PHÍ</b>	Tr.đ	<b>245.339</b>	<b>234.341</b>	<b>354.274</b>	<b>339.569</b>	<b>327.084</b>	<b>286.909</b>	<b>1.787.516</b>